

KẾ HOẠCH

Hoàn thiện, duy trì, cập nhật và quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai đã được triển khai theo Kế hoạch số 515/KH-BCA-BNNMT trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Thực hiện Kế hoạch số 2959/KH-BNNMT-BCA ngày 29/3/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Công an về tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Kế hoạch hoàn thiện, duy trì, cập nhật và quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu (CSDL) đất đai đã được triển khai theo Kế hoạch số 515/KH-BCA-BNNMT trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU VÀ PHẠM VI TRIỂN KHAI

1. Mục tiêu

- Phấn đấu hoàn thành khối lượng, chỉ tiêu được giao tại Kế hoạch số 2959/KH-BNNMT-BCA ngày 29/3/2026 về tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

- Tạo nền tảng để phát triển Chính phủ điện tử và công cụ để quản lý nhà nước về đất đai, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành minh bạch, hiệu quả, rõ trách nhiệm.

- Đưa CSDL đất đai vào quản lý, vận hành, khai thác phục vụ công tác quản lý nhà nước và nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công về đất đai; cải cách và giải quyết thủ tục hành chính về đất đai cho người dân, doanh nghiệp trên môi trường điện tử.

- Cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh kết nối, tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành để vận hành thông suốt giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị nhằm khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên số, dữ liệu số.

- Phấn đấu đến năm 2026, 100% thủ tục hành chính về đất đai đủ điều kiện được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh phải được xây dựng, hoàn thiện “đúng - đủ - sạch - sống - thông nhất - dùng chung”; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ, phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Dữ liệu đất đai phải được vận hành, cập nhật thường xuyên, liên tục và duy trì chế độ đồng bộ theo thời gian thực lên CSDL quốc gia về đất đai.

- Kế thừa tối đa kết quả của Chiến dịch 90 ngày làm giàu, làm sạch CSDL quốc gia về đất đai (Kế hoạch số 515/KH-BCA-BNNMT) và dữ liệu sau khi xây dựng, hoàn thiện được sử dụng có hiệu quả, đưa ngay vào quản lý, khai thác.

- Bảo đảm tuyệt đối về an toàn thông tin, an ninh mạng trong quá trình tổ chức triển khai xây dựng, hoàn thiện, vận hành và kết nối, chia sẻ CSDL quốc gia về đất đai.

- Rà soát, tái cấu trúc các quy trình, thủ tục hành chính, trong đó tập trung vào các thủ tục, quy trình nội bộ để cắt giảm các thành phần hồ sơ giấy, tái sử dụng thông tin, dữ liệu đã có trong CSDL quốc gia về dân cư và các CSDL khác để giải quyết thủ tục hành chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất của người dân, doanh nghiệp; không yêu cầu người dân, doanh nghiệp nộp, khai báo lại các thông tin, giấy tờ đã được số hoá trong CSDL quốc gia về đất đai.

- Việc triển khai phải được tập trung ưu tiên, quyết liệt, khoa học, chất lượng, hiệu quả với sự tham gia của toàn bộ hệ thống Văn phòng Đăng ký đất đai phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo nguyên tắc rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ kết quả, rõ trách nhiệm và rõ thẩm quyền.

3. Phạm vi triển khai

- Thời gian thực hiện: 03 tháng, từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/6/2026.

- Địa bàn triển khai: Trên phạm vi toàn tỉnh, tại tỉnh là Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh và các sở, ban, ngành liên quan; tại địa phương là UBND cấp xã, Công an các xã, phường và triển khai đến cấp thôn, xóm, tổ dân phố.

- Nhiệm vụ triển khai: Thực hiện, hoàn thiện, đối khớp, bổ sung thông tin, làm "đúng - đủ - sạch - sống" (Nhóm 2) đối với các thửa đất đã có trong CSDL đất đai.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI

1. Hoàn thiện, duy trì, cập nhật và quản lý, khai thác CSDL đất đai đã được triển khai theo Kế hoạch số 515/KH-BCA-BNNMT

- Duy trì, cập nhật và quản lý, khai thác các thửa đất đã "đúng - đủ - sạch - sống", chuyển từ quản lý thủ công sang quản lý trên môi trường số, cập nhật biến động theo thời gian thực và tái sử dụng dữ liệu trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan.

- Đối với các thửa đất đã có trong CSDL đất đai thực hiện hoàn thiện, đối khớp, bổ sung thông tin, làm "đúng - đủ - sạch - sống" (Nhóm 2): chuẩn hóa đủ 3 khối thông tin: dữ liệu không gian, dữ liệu thuộc tính và dữ liệu phi cấu trúc (hồ sơ quét).

- Đồng bộ theo thời gian thực, thiết lập và vận hành cơ chế đồng bộ dữ liệu tự động giữa CSDL đất đai của địa phương và CSDL quốc gia về đất đai ngay khi có biến động, bảo đảm dữ liệu luôn “sống”.

2. Hoàn thành hạ tầng và phần mềm thống nhất

- Lựa chọn đơn vị cung cấp hạ tầng kỹ thuật và phần mềm quản lý, vận hành CSDL đất đai theo hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có trên thị trường để triển khai “Hệ thống thông tin quản lý đất đai tỉnh Thanh Hoá”.

- Rà soát, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại địa phương để đảm bảo vận hành.

3. Xây dựng tài liệu, công cụ hướng dẫn kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ về cập nhật, chỉnh lý bổ sung thông tin CSDL đất đai

- Trên cơ sở quy trình, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai do cơ quan có thẩm quyền ban hành, tiến hành triển khai thực hiện đồng bộ tại địa phương, đơn vị.

- Cấu hình hệ thống để khi người sử dụng đất thực hiện thủ tục hành chính trích xuất thông tin đã có.

4. Đồng bộ, kết nối, chia sẻ CSDL đất đai thống nhất, dùng chung

- Đồng bộ CSDL đất đai của tỉnh về CSDL quốc gia đất đai tại Trung ương.

- Tiếp tục, mở rộng kết nối, chia sẻ CSDL đất đai với các cơ quan tại địa phương để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất và xác định nghĩa vụ tài chính cho người dân, doanh nghiệp.

- Tiếp tục, mở rộng kết nối, chia sẻ dữ liệu đất đai với CSDL quốc gia về dân cư, Trung tâm dữ liệu quốc gia và CSDL của các bộ, ngành, địa phương khác (thuế, tài chính, tư pháp, xây dựng, quy hoạch, ngân hàng...).

5. Quản lý, vận hành CSDL đất đai, dịch vụ công trực tuyến và bảo đảm an toàn hệ thống

- Tái cấu trúc các quy trình, thủ tục hành chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất để cắt giảm các thành phần hồ sơ giấy, sử dụng thông tin, dữ liệu đã có trong CSDL quốc gia về dân cư và các CSDL khác để giải quyết thủ tục hành chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất của người dân, doanh nghiệp.

- Nâng cao mức độ dịch vụ công trực tuyến dựa trên dữ liệu đất đai và dữ liệu dân cư; mở rộng các thủ tục thực hiện trực tuyến toàn trình.

- Bảo đảm an ninh, an toàn, bảo mật CSDL đất đai; xây dựng phương án dự phòng, ứng phó khi xảy ra sự cố; triển khai cơ chế kiểm toán, đánh giá định kỳ về an toàn thông tin; bảo đảm phục vụ người dân, doanh nghiệp thông suốt, không bị gián đoạn.

- Duy trì các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ; sử dụng công cụ giám sát, cảnh báo chất lượng dữ liệu. Thiết lập và thực hiện nghiêm cơ chế phân quyền, kiểm soát truy cập, ghi nhật ký mọi thao tác đối với dữ liệu; định kỳ đánh giá, kiểm tra an ninh mạng, an toàn thông tin.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP, TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

1. Kiện toàn Ban chỉ đạo, Tổ công tác giúp việc cấp tỉnh để tổ chức triển khai nhiệm vụ xây dựng CSDL đất đai năm 2026

- Đơn vị chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Đơn vị phối hợp: Công an tỉnh, Sở Tài Chính, Sở Khoa học và Công nghệ, UBND cấp xã, Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá và các đơn vị có liên quan.
- Thời gian hoàn thành: Trước ngày 15/4/2026.

2. Tổ chức tuyên truyền, vận động và tạo đồng thuận xã hội

- Đơn vị chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Đơn vị phối hợp: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Công an tỉnh; Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh Thanh Hóa; UBND cấp xã.
- Kết quả: Xây dựng và triển khai các chương trình tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, ý nghĩa của việc hoàn thành CSDL đất đai năm 2026; nhấn mạnh lợi ích thiết thực đối với người dân, doanh nghiệp (giảm hồ sơ, giảm thời gian, minh bạch thông tin...); vận động người dân, tổ chức, doanh nghiệp phối hợp cung cấp giấy tờ, thông tin cần thiết để phục vụ việc làm giàu, làm sạch dữ liệu; khuyến khích thực hiện thủ tục hành chính qua môi trường điện tử; thiết lập, công khai các kênh tiếp nhận phản ánh, kiến nghị liên quan đến việc cập nhật, chỉnh lý dữ liệu đất đai; xử lý kịp thời các thông tin phản ánh chính đáng của người dân.

- Thời gian hoàn thành: Thường xuyên.

3. Rà soát, thống kê, phân loại hiện trạng CSDL đất đai hiện có trên địa bàn

- Đơn vị chủ trì: Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá.
- Đơn vị phối hợp: UBND cấp xã, Viễn thông Thanh Hoá.
- Kết quả:
 - + Rà soát, thống kê đầy đủ số lượng thửa đất trên toàn tỉnh; phân loại theo 03 nhóm: đã “đúng - đủ - sạch - sống”, đã có trong CSDL đất đai nhưng cần hoàn thiện; chưa xây dựng CSDL đất đai. Thời gian hoàn thành trước ngày 15/4/2026.

+ Lập bản đồ hiện trạng phủ kín CSDL đất đai, xác định rõ các khu vực còn “trắng” dữ liệu, khu vực dữ liệu chất lượng thấp, khu vực ưu tiên xử lý theo từng giai đoạn; Trên cơ sở kết quả rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh kế hoạch chi tiết, phân bổ lại chỉ tiêu và nguồn lực cho phù hợp với thực tế từng địa bàn. Thời gian hoàn thành: Trước ngày 30/4/2026.

4. Rà soát, hoàn thiện hạ tầng và phần mềm

- Đơn vị chủ trì: Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá.
- Đơn vị phối hợp: PC06 thuộc Công an tỉnh; UBND cấp xã và các đơn vị có liên quan.

- Kết quả:

+ Đánh giá hạ tầng: Rà soát tổng thể hệ thống máy chủ, đường truyền, thiết bị an toàn bảo mật tại địa phương để có phương án nâng cấp, thuê dịch vụ CNTT có sẵn trên thị trường, đảm bảo đáp ứng yêu cầu vận hành CSDL đất đai tập trung.

+ Thống nhất phần mềm: Lựa chọn và sử dụng thống nhất một phần mềm quản lý đất đai trên toàn tỉnh đảm bảo kết nối đồng bộ về Trung ương.

- Thời gian hoàn thành: Trước ngày 30/4/2026.

5. Tổ chức duy trì, cập nhật và quản lý, khai thác các thửa đất đã “đúng - đủ - sạch - sống”

- Đơn vị chủ trì: Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá.

- Đơn vị phối hợp: UBND cấp xã, Trung tâm phục vụ hành chính công và các đơn vị có liên quan.

- Kết quả: Ban hành hoặc hoàn thiện quy trình nội bộ về tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, cập nhật, chỉnh lý biến động đối với nhóm thửa đất đã đạt chuẩn, bảo đảm mọi biến động về quyền sử dụng đất, tải sản gắn liền với đất được cập nhật kịp thời vào CSDL đất đai, phân công rõ trách nhiệm từng cấp, từng bộ phận (Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, UBND cấp xã) trong việc ghi nhận, kiểm tra, phê duyệt và đồng bộ dữ liệu; Thiết lập cơ chế theo dõi, cảnh báo tự động các hồ sơ biến động quá hạn chưa cập nhật; định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng cập nhật nhóm thửa đất đã được chuẩn hóa.

- Thời gian hoàn thành: Thường xuyên.

6. Tổ chức làm giàu, làm sạch và hoàn thiện các thửa đất đã có trong CSDL đất đai nhưng chưa đảm bảo “đúng - đủ - sạch - sống”

6.1. Đối với các thửa đất chưa xác thực chủ sử dụng: UBND cấp xã phối hợp cùng Công an các xã, phường để rà soát, đối chiếu thông tin chủ sử dụng; tổng hợp danh sách gửi Văn phòng Đăng ký đất đai để phối hợp cùng

PC06 thuộc Công an tỉnh xác thực thông tin chủ sử dụng với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (C06 - Bộ Công an).

- Đơn vị lập và cung cấp danh sách: UBND cấp xã.
- Đơn vị chủ trì xác thực thông tin: PC06 - Công an tỉnh.
- Thời gian hoàn thành: Trước ngày 30/6/2026.

- Kết quả: Thứ Năm hằng tuần, trên cơ sở danh sách cần xác thực chủ sử dụng đất do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá cung cấp, PC06 chủ trì, phối hợp để làm việc với C06 - Bộ Công an đối khớp thông tin, trả kết quả về Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá trước thứ Bảy hằng tuần.

6.2. Đối với các thửa đất các thửa đất đã có trong CSDL đất đai nhưng chưa đảm bảo “đúng - đủ - sạch - sống”:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Kiện toàn Ban chỉ đạo tại địa phương để tổ chức thu thập bổ sung hồ sơ, hoàn thiện các trường thông tin thuộc tính, pháp lý đối với những thửa đất thiếu hồ sơ quét; xây dựng kế hoạch rà soát, thực hiện cấp Giấy chứng nhận đối với khoảng 260.000 thửa đất nông nghiệp đã dồn điền đổi thửa, đo đạc bản đồ địa chính (trên địa bàn 4 huyện cũ: Triệu Sơn, Yên Định, Hà Trung và Thiệu Hóa) nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận theo chỉ tiêu được giao tại Kế hoạch này; rà soát, đối chiếu hồ sơ giấy, xác định vị trí thửa đất ngoài thực địa đối với các thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận nhưng không có thông tin về số tờ, số thửa, hình thể (hoặc thông tin thửa đất không chính xác, thửa đất được cấp theo tờ bản đồ địa chính cũ không phải hệ toạ độ VN2000) trên cơ sở danh sách chi tiết do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai cung cấp.

- Thực hiện rà soát, đối khớp số thửa đất, tờ bản đồ trong CSDL đất đai được tạo lập trong quá trình thu thập, làm giàu CSDL về đất đai theo Kế hoạch 197/KH-UBND ngày 12/9/2025 của UBND tỉnh với số thửa, tờ bản đồ địa chính mới nhất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai gửi đến.

- Kết quả:

+ Các thửa đất nông nghiệp trên địa bàn 4 huyện cũ (Triệu Sơn, Yên Định, Hà Trung và Thiệu Hóa) được cấp Giấy chứng nhận và đối khớp, làm sạch đảm bảo “đúng - đủ - sạch - sống”; thu thập bổ sung, hoàn thiện các trường thông tin thuộc tính, pháp lý đối với những thửa đất thiếu hồ sơ quét.

+ Văn bản bàn giao kết quả thực hiện về Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.

- Đơn vị phối hợp: Công an các xã, phường, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai phụ trách địa bàn, Chi nhánh Viễn thông Thanh Hoá phụ trách địa bàn.

- Thời gian hoàn thành: Theo khối lượng, chỉ tiêu, tiến độ được giao tại Kế hoạch này và phải hoàn thành xong trước ngày 30/5/2026.

b) Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá:

- Kiện toàn Ban chỉ đạo và Tổ công tác giúp việc Ban chỉ đạo của Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa, thành phần gồm: Ban Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai, các phòng chuyên môn, Giám đốc các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai; lãnh đạo và chuyên viên PC06 - Công an tỉnh; lãnh đạo và chuyên gia kỹ thuật của Viễn thông Thanh Hoá để tham mưu giúp Ban chỉ đạo cấp tỉnh đôn đốc, theo dõi, kịp thời giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch và trực tiếp xử lý các vấn đề liên quan đến kỹ thuật chuyên ngành bản đồ và phần mềm có liên quan.

- Xây dựng Kế hoạch, giao chỉ tiêu chi tiết hàng tuần, hàng tháng đến từng Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai; tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện theo khối lượng, chỉ tiêu, tiến độ giao cho các Chi nhánh.

- Tổng hợp, đánh giá, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện; không công nhận hoàn thành chỉ tiêu nếu chưa bảo đảm tiêu chí "đúng - đủ - sạch - sống".

- Đơn vị phối hợp: PC06 - Công an tỉnh, Viễn thông Thanh Hoá.

- Thời gian hoàn thành: Theo khối lượng, chỉ tiêu, tiến độ được giao tại Kế hoạch này và phải hoàn thành xong trước ngày 30/6/2026.

c) Viễn thông Thanh Hoá (VNPT Thanh Hóa):

Phối hợp với Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá trích xuất danh sách các thửa đất thuộc nhóm 2 theo các tiêu chí chưa xác thực chủ, thiếu hồ sơ quét, thiếu dữ liệu không gian, sai lệch thông tin chủ sử dụng...; đồng thời, hỗ trợ các công cụ, phần mềm để lọc, bóc tách chi tiết số liệu cụ thể đến từng thửa đất hiện có trong CSDL đất đai để xác định rõ nhiệm vụ, khối lượng công việc của từng xã, từng Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai phục vụ việc thu thập, đối soát thông tin và tạo lập CSDL đất đai.

- Thời gian hoàn thành: Trước ngày 12/4/2026.

d) Các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá:

- Chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã để cập nhật dữ liệu không gian đối với các thửa đất đủ đảm bảo điều kiện.

- Đơn vị phối hợp: UBND cấp xã; Viễn thông Thanh Hoá.

- Thời gian hoàn thành: Thường xuyên.

(Có bảng kế hoạch khối lượng cần hoàn thành kèm theo)

7. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, an ninh, an toàn hệ thống CSDL đất đai

- Đơn vị chủ trì: Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá.

- Đơn vị phối hợp: PC06 - Công an tỉnh; UBND cấp xã và các đơn vị có liên quan.

- Kết quả:

+ Cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh phải đáp ứng các yêu cầu về an ninh mạng, an toàn dữ liệu, kết nối, chia sẻ đồng bộ với CSDL quốc gia về đất đai và các CSDL quốc gia, CSDL chuyên ngành khác theo quy định.

+ Thường xuyên phối hợp Công an tỉnh kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin cấp độ phù hợp cho hệ thống CSDL đất đai; xây dựng phương án dự phòng, sao lưu dữ liệu và ứng phó sự cố để đảm bảo hoạt động liên tục.

- Thời gian hoàn thành: Thường xuyên.

8. Bố trí và huy động nguồn lực để hoàn thành CSDL đất đai

- Đơn vị chủ trì: Sở Tài chính.

- Đơn vị phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã.

- Căn cứ khối lượng, chỉ tiêu được giao tại Kế hoạch này, các đơn vị chủ động xây dựng dự toán kinh phí, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, bố trí thực hiện theo quy định. Thời gian hoàn thành ngày 30/4/2026.

- Rà soát, kiện toàn đội ngũ công chức, viên chức, người lao động làm công tác đất đai và công nghệ thông tin ở các cấp; tổ chức tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng sử dụng hệ thống CSDL đất đai.

- Nghiên cứu, huy động các nguồn lực hợp pháp khác (lồng ghép chương trình, dự án; hợp tác, đặt hàng dịch vụ công nghệ thông tin...) nhưng bảo đảm dữ liệu đất đai luôn thuộc quyền quản lý, kiểm soát của Nhà nước.

9. Tăng cường phối hợp liên ngành để triển khai và khai thác CSDL đất đai

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Đơn vị phối hợp: Công an tỉnh, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, Sở Tư pháp, Thuế tỉnh Thanh Hóa.

- Kết quả: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng, Sở Tư pháp, Thuế tỉnh Thanh Hóa và các cơ quan liên quan trong việc đối soát, xác thực, chia sẻ và khai thác CSDL đất đai; thiết lập các cơ chế làm việc liên ngành (tổ công tác liên ngành, tổ kỹ thuật...) để xử lý nhanh các vướng mắc về kỹ thuật, pháp lý trong quá trình hoàn thiện và sử dụng CSDL đất đai; đảm bảo việc sử dụng CSDL đất đai trong các lĩnh vực thuế, tài chính, quy hoạch, xây dựng, tín dụng, đăng ký giao dịch bảo đảm... được thực hiện thống nhất, đúng quy định.

- Thời gian hoàn thành: Thường xuyên.

10. Tăng cường kiểm tra, giám sát, công tác hoàn thành CSDL đất đai

- Đơn vị chủ trì thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Đơn vị phối hợp: Công an tỉnh, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng đăng ký đất đai; UBND cấp xã.
- Kết quả: Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch 2026 tại các xã; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những nơi chậm tiến độ, chất lượng dữ liệu không bảo đảm; sử dụng các công cụ giám sát do Trung ương cung cấp để theo dõi thời gian thực về tiến độ và chất lượng hoàn thiện dữ liệu theo từng nhóm thửa đất; xây dựng cơ chế đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện giữa các đơn vị trong tỉnh; gắn kết quả này với công tác thi đua, khen thưởng, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm.
- Thời gian hoàn thành: Thường xuyên.

11. Đồng bộ dữ liệu về Trung ương

- Đơn vị chủ trì: Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá.
- Đơn vị phối hợp: PC06, Công an tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã, các đơn vị có liên quan.
- Kết quả: Thực hiện đồng bộ dữ liệu đất đai của tỉnh về CSDL quốc gia về đất đai tại Trung ương theo chế độ thời gian thực (ngay khi có phát sinh giao dịch hoặc cập nhật mới).
- Thời gian hoàn thành: Thường xuyên.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở Kế hoạch này, UBND cấp xã, Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá xây dựng, ban hành Kế hoạch chi tiết triển khai tại đơn vị, địa phương mình; chuẩn bị bố trí đầy đủ nguồn lực về con người, hạ tầng kỹ thuật và kinh phí để thực hiện nhiệm vụ đã được phân công đảm bảo rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thời gian, rõ kết quả.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai phối hợp với UBND các xã, phường, Công an các xã, phường trong quá trình thực hiện Kế hoạch; đề xuất giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của các đơn vị trong quá trình thực hiện.
- Thay mặt Ban chỉ đạo của tỉnh gửi báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Quản lý đất đai) để tổng hợp và báo cáo cấp có thẩm quyền; đồng thời gửi UBND tỉnh để theo dõi, chỉ đạo.

- Tổng hợp kết quả thực hiện của các đơn vị báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh và trao đổi về Công an tỉnh **trước 15 giờ, thứ Năm hằng tuần.**

3. Công an tỉnh

Chỉ đạo lực lượng Công an các xã, phường phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc rà soát, xác minh làm sạch thông tin chủ sử dụng đất; đảm bảo dữ liệu “đúng, đủ, sạch, sống”. Phát huy vai trò thường trực Tổ Công tác Đề án 06 tỉnh; theo dõi, đôn đốc quá trình thực hiện của các đơn vị.

4. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức theo dõi, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Tham mưu UBND tỉnh xem xét, xử lý trách nhiệm đối với các tập thể, cá nhân chậm triển khai, không hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao; đồng thời đề xuất khen thưởng đối với các đơn vị thực hiện tốt.

5. Sở Tài chính

Tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch, đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách tỉnh. Trường hợp cần thiết, tham mưu cho UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét hỗ trợ theo quy định.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã

- Chịu trách nhiệm trực tiếp trước UBND tỉnh về tiến độ, chất lượng rà soát, làm sạch CSDL đất đai trên địa bàn quản lý được giao tại Kế hoạch này; tập trung, huy động nguồn lực, ưu tiên lựa chọn các giải pháp giúp đẩy nhanh tiến độ thực hiện và xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách cần tập trung chỉ đạo quyết liệt.

- Phối hợp chặt chẽ với lực lượng Công an trong việc khai thác, đối soát thông tin từ CSDL quốc gia về dân cư nhằm xác thực thông tin chủ sử dụng đất; kịp thời xử lý các trường hợp sai lệch, thiếu thông tin.

7. Viễn thông Thanh Hóa

Hỗ trợ Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá, UBND cấp xã và các đơn vị liên quan xử lý các vấn đề kỹ thuật, bảo mật trong quá trình sử dụng phần mềm, đảm bảo hạ tầng công nghệ thông tin hoạt động ổn định và hiệu quả.

Cử chuyên gia hỗ trợ Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này.

8. Các sở, ngành, các đơn vị có liên quan và UBND cấp xã **định kỳ trước 11 giờ, thứ Năm hằng tuần** có trách nhiệm báo cáo kết quả về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, theo dõi; kịp thời phản ánh khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện để được hướng dẫn, tháo gỡ.

9. Định kỳ hàng tuần tổ chức họp giao ban đánh giá tiến độ, kết quả thực hiện, xem xét trách nhiệm đối với các đơn vị chậm chuyển biến, không thực hiện.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời có văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường (*qua Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa*) để tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo cấp tỉnh và UBND tỉnh xem xét, giải quyết. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, đôn đốc thực hiện Kế hoạch này; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Công an
 - Bộ Nông nghiệp và Môi trường
 - Thường trực Tỉnh uỷ
 - Thường trực HĐND tỉnh
 - Chủ tịch UBND tỉnh
 - Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh;
 - Chánh Văn phòng, các PCVP UBND tỉnh;
 - Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
 - Viễn thông Thanh Hóa;
 - Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa;
 - Lưu: VT, CNXDKH, NNMT_(kt).
- } (để b/c);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Cao Văn Cường

Phụ lục 01: BẢNG KẾ HOẠCH KHÔI LƯỢNG CÀN HOÀN THÀNH XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU NĂM 2026 ĐỐI VỚI CÁC THỪA ĐẤT ĐÃ CÓ TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU NHƯNG CHƯA “ĐÚNG – ĐỦ - SẠCH – SỐNG”

(Kèm theo Kế hoạch hoàn thiện, duy trì, cập nhật và quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai đã được triển khai theo Kế hoạch số 515/KH-BCA-BNNMT trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số thửa (*)	Chia ra theo kết quả phân loại			Ghi chú	Mức độ đầy đủ thông tin dữ liệu				Làm sạch với CSDL quốc gia về dân cư		Không đồng bộ (**)			VPĐK (***)
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3		Đồng bộ 3 khối	Không đồng bộ	Chỉ có dữ liệu thuộc tính	Trùng khớp	Chưa khớp	Không tìm thấy	Thiếu không gian	Thiếu hồ sơ quét	Chưa cấp GCN (UBND cấp xã)	
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Phường Nguyệt Viên	4.964	189	4.775	-	Đông Sơn	203	4.761	1.298	3.738	545	97	4.733	1.326	9	4.766
2	Phường Hàm Rồng	8.933	416	8.517	-		447	8.486	4.213	1.943	345	196	8.438	4.261	21	8.496
3	Phường Đông Sơn	15.036	390	14.646	-		416	14.620	10.360	12.222	1.348	324	14.012	10.968	55	14.591
4	Phường Quảng Phú	17.556	600	16.956	-		704	16.852	4.884	10.036	1.270	386	16.571	5.165	69	16.887
5	Phường Hạc Thành	18.048	1.149	16.899	-		1.289	16.759	7.858	10.682	713	346	16.123	8.494	141	16.758
6	Phường Đông Quang	14.666	465	14.201	-		529	14.137	8.535	12.063	1.028	177	14.062	8.610	47	14.154
7	Phường Đông Tiến	18.140	2.213	15.927	-		2.916	15.224	6.239	11.500	1.334	1.569	8.902	12.561	6.127	9.800
8	Phường Bim Sơn	10.145	598	9.547	-	Bim Sơn	1.267	8.878	2.460	4.023	772	678	3.769	7.569	3.451	6.096
9	Phường Quang Trung	4.757	147	4.610	-		191	4.566	2.267	3.041	553	99	4.480	2.353	23	4.587
10	Phường Nam Sầm Sơn	7.610	570	7.040	-	Sầm Sơn	627	6.983	4.575	6.110	970	147	6.620	4.938	31	7.009
11	Phường Sầm Sơn	6.006	1.252	4.754	-		1.324	4.682	2.110	4.678	419	272	3.987	2.805	14	4.740
12	Xã Nhi Sơn	53	6	47	-	Mường Lát	9	44	8	39	3	1	44	8	-	47
13	Xã Pù Nhi	254	15	239	-		22	232	6	222	17	-	229	9	-	239
14	Xã Mường Lý	125	10	115	-		16	109	7	71	42	5	109	7	-	115
15	Xã Mường Chanh	305	1	304	-		6	299	202	162	93	30	296	205	8	296
16	Xã Quang Chiêu	256	5	251	-		7	249	77	177	17	5	245	81	9	242
17	Xã Trung Lý	235	34	201	-		45	190	158	165	43	5	190	158	6	195

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số thửa (*)	Chia ra theo kết quả phân loại			Ghi chú	Mức độ đầy đủ thông tin dữ liệu				Làm sạch với CSDL quốc gia về dân cư		Không đồng bộ (**)			VPĐK (***)
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3		Đồng bộ 3 khối	Không đồng bộ	Chỉ có dữ liệu thuộc tính	Trùng khớp	Chưa khớp	Không tìm thấy	Thiếu không gian	Thiếu hồ sơ quét	Chưa cấp GCN (UBND cấp xã)	
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
18	Xã Tam Chung	430	31	399	-		46	384	26	150	52	4	381	29	-	399
19	Xã Mường Lát	726	12	714	-		19	707	244	527	153	22	706	245	17	697
20	Xã Phú Xuân	485	-	485	-		2	483	17	238	63	3	483	17	-	485
21	Xã Trung Sơn	502	16	486	-		17	485	29	207	14	7	485	29	-	486
22	Xã Trung Thành	535	1	534	-		2	533	81	120	18	1	533	81	3	531
23	Xã Hiền Kiệt	664	24	640	-		27	637	8	57	7	1	637	8	-	640
24	Xã Nam Xuân	651	18	633	-		18	633	32	381	55	6	633	32	2	631
25	Xã Thiên Phú	874	5	869	-		5	869	282	189	42	7	869	282	7	862
26	Xã Hồi Xuân	2.288	73	2.215	-		75	2.213	1.005	1.377	163	25	2.207	1.011	7	2.208
27	Xã Phú Lệ	429	40	389	-		45	384	22	241	27	2	382	24	1	388
28	Xã Quý Lương	2.128	66	2.062	-		83	2.045	12	1.857	88	15	2.043	14	7	2.055
29	Xã Cổ Lũng	975	32	943	-		42	933	17	179	17	24	926	24	3	940
30	Xã Điền Lư	3.061	308	2.753	-		367	2.694	482	1.729	86	48	2.619	557	59	2.694
31	Xã Văn Nho	1.266	106	1.160	-		119	1.147	4	1.141	50	7	1.139	12	4	1.156
32	Xã Pù Luông	804	61	743	-		72	732	130	651	85	5	704	158	15	728
33	Xã Thiết Ống	1.428	181	1.247	-		219	1.209	163	1.169	139	24	1.125	247	27	1.220
34	Xã Điền Quang	1.323	162	1.161	-		195	1.128	13	1.163	35	6	1.117	24	23	1.138
35	Xã Bá Thước	2.861	349	2.512	-		401	2.460	372	2.380	293	54	2.368	464	123	2.389
36	Xã Sơn Thủy	360	-	360	-		1	359	32	239	20	2	358	33	6	354
37	Xã Sơn Điện	758	-	758	-		-	758	35	626	81	8	757	36	1	757
38	Xã Na Mèo	315	9	306	-		9	306	42	267	37	1	305	43	3	303
39	Xã Tam Thanh	523	39	484	-		39	484	33	462	39	6	483	34	-	484

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số thửa (*)	Chia ra theo kết quả phân loại			Ghi chú	Mức độ đầy đủ thông tin dữ liệu				Làm sạch với CSDL quốc gia về dân cư		Không đồng bộ (**)			VPĐK (***)
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3		Đồng bộ 3 khối	Không đồng bộ	Chỉ có dữ liệu thuộc tính	Trùng khớp	Chưa khớp	Không tìm thấy	Thiếu không gian	Thiếu hồ sơ quét	Chưa cấp GCN (UBND cấp xã)	
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
40	Xã Mường Mìn	375	2	373	-		2	373	173	298	61	4	372	174	2	371
41	Xã Tam Lư	626	5	621	-		7	619	160	517	62	7	618	161	-	621
42	Xã Quan Sơn	753	54	699	-		64	689	192	616	95	6	688	193	6	693
43	Xã Trung Hạ	1.069	34	1.035	-		39	1.030	54	848	145	9	1.021	63	5	1.030
44	Xã Giao An	273	33	240	-		34	239	57	231	29	3	233	63	6	234
45	Xã Đồng Lương	529	104	425	-	Lang Chánh	117	412	6	429	77	6	409	9	3	422
46	Xã Yên Thắng	193	36	157	-		38	155	3	136	25	2	154	4	-	157
47	Xã Linh Sơn	527	173	354	-		192	335	35	445	23	6	322	48	10	344
48	Xã Văn Phú	582	12	570	-		14	568	20	498	69	6	566	22	-	570
49	Xã Yên Khương	459	27	432	-		37	422	350	364	72	4	422	350	-	432
50	Xã Nguyệt Ấn	2.300	411	1.889	-	Ngọc Lặc	443	1.857	616	2.031	93	14	1.759	714	19	1.870
51	Xã Minh Sơn	6.386	504	5.882	-		518	5.868	1.254	5.453	496	191	5.859	1.263	18	5.864
52	Xã Thạch Lập	2.177	234	1.943	-		239	1.938	968	1.953	90	30	1.909	997	17	1.926
53	Xã Ngọc Lặc	6.931	552	6.379	-		562	6.369	3.270	5.887	338	112	6.366	3.273	33	6.346
54	Xã Kiên Thọ	3.312	415	2.897	-		447	2.865	834	2.805	261	68	2.719	980	11	2.886
55	Xã Ngọc Liên	3.290	312	2.978	-	331	2.959	481	2.712	358	25	2.954	486	7	2.971	
56	Xã Cẩm Thủy	6.601	444	6.157	-	Cẩm Thủy	473	6.128	1.231	4.878	961	154	6.094	1.265	27	6.130
57	Xã Cẩm Tân	4.462	293	4.169	-		327	4.135	1.166	3.563	465	160	4.103	1.198	26	4.143
58	Xã Cẩm Tú	4.828	320	4.508	-		346	4.482	1.502	4.067	394	153	4.475	1.509	26	4.482
59	Xã Cẩm Vân	3.279	90	3.189	-		105	3.174	1.463	2.711	284	51	3.158	1.479	37	3.152
60	Xã Cẩm Thạch	5.536	225	5.311	-		265	5.271	1.141	4.584	632	101	5.200	1.212	22	5.289
61	Xã Thạch Bình	4.185	294	3.891	-	Thạch	303	3.882	2.693	2.950	223	111	3.496	3.079	724	3.167

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số thửa (*)	Chia ra theo kết quả phân loại			Ghi chú	Mức độ đầy đủ thông tin dữ liệu				Làm sạch với CSDL quốc gia về dân cư		Không đồng bộ (**)			VPĐK (***)
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3		Đồng bộ 3 khối	Không đồng bộ	Chỉ có dữ liệu thuộc tính	Trùng khớp	Chưa khớp	Không tìm thấy	Thiếu không gian	Thiếu hồ sơ quét	Chưa cấp GCN (UBND cấp xã)	
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
62	Xã Ngọc Trạo	2.520	185	2.335	-	Thành	220	2.300	899	2.096	149	55	2.256	943	369	1.966
63	Xã Thành Vinh	7.106	971	6.135	-		1.033	6.073	3.572	6.299	265	57	5.489	4.156	293	5.842
64	Xã Thạch Quảng	2.936	839	2.097	-		872	2.064	764	2.449	202	31	1.983	845	329	1.768
65	Xã Vân Du	3.418	399	3.019	-		460	2.958	777	2.816	234	58	2.882	853	448	2.571
66	Xã Kim Tân	3.714	591	3.123	-		638	3.076	1.438	2.990	340	52	2.925	1.589	469	2.654
67	Xã Tổng Sơn	36.991	3.804	33.187	-	Hà Trung	10.436	26.555	339	10.956	2.741	2.545	663	26.231	22.726	10.461
68	Xã Hoạt Giang	6.623	415	6.208	-		609	6.014	3.810	2.563	746	589	4.048	5.776	4.113	2.095
69	Xã Lĩnh Toại	12.189	2.234	9.955	-		4.692	7.497	175	4.224	1.301	1.616	449	7.223	6.896	3.059
70	Xã Hà Trung	12.427	1.949	10.478	-		5.968	6.459	413	3.634	801	1.478	938	5.934	7.341	3.137
71	Xã Hà Long	27.428	2.448	24.980	-		3.135	24.293	587	9.645	2.015	2.138	1.247	23.633	19.286	5.694
72	Xã Tây Đô	2.345	454	1.891	-	Vĩnh Lộc	502	1.843	668	1.999	118	14	1.557	954	349	1.542
73	Xã Biện Thượng	3.741	423	3.318	-		468	3.273	1.927	3.196	311	24	2.939	2.261	321	2.997
74	Xã Vĩnh Lộc	4.247	735	3.512	-		818	3.429	1.416	3.254	551	55	3.100	1.745	466	3.046
75	Xã Yên Định	21.451	3.624	17.827	-	Yên Định	6.898	14.553	391	7.863	1.809	2.298	1.555	13.389	9.588	8.239
76	Xã Yên Phú	17.571	2.280	15.291	-		4.090	13.481	1.235	4.994	1.015	1.031	2.286	12.430	12.136	3.155
77	Xã Định Tân	29.677	7.091	22.586	-		13.353	16.324	137	12.308	3.296	3.939	534	15.927	11.766	10.820
78	Xã Định Hòa	30.440	5.393	25.047	-		11.769	18.671	147	9.294	2.024	2.732	1.558	17.260	15.640	9.407
79	Xã Yên Trường	26.343	3.970	22.373	-		8.275	18.068	1.079	10.484	2.232	2.818	3.891	15.256	9.090	13.283
80	Xã Yên Ninh	17.108	3.346	13.762	-		5.604	11.504	196	6.691	1.773	2.023	635	11.065	6.124	7.638
81	Xã Quý Lộc	34.265	3.743	30.522	-		5.749	28.516	151	10.834	2.247	2.555	818	27.849	23.149	7.373
82	Xã Thọ Long	3.692	408	3.284	-	Thọ Xuân	445	3.247	1.518	3.158	289	48	3.193	1.572	124	3.160
83	Xã Thọ Lập	4.436	262	4.174	-		278	4.158	1.757	3.819	418	75	4.076	1.839	31	4.143
84	Xã Xuân Hòa	1.446	326	1.120	-		343	1.103	539	1.251	65	15	1.003	639	2	1.118

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số thửa (*)	Chia ra theo kết quả phân loại			Ghi chú	Mức độ đầy đủ thông tin dữ liệu				Làm sạch với CSDL quốc gia về dân cư		Không đồng bộ (**)			VPĐK (***)
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3		Đồng bộ 3 khối	Không đồng bộ	Chỉ có dữ liệu thuộc tính	Trùng khớp	Chưa khớp	Không tìm thấy	Thiếu không gian	Thiếu hồ sơ quét	Chưa cấp GCN (UBND cấp xã)	
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
85	Xã Thọ Xuân	7.027	684	6.343	-		730	6.297	1.868	5.756	545	195	6.227	1.938	82	6.261
86	Xã Xuân Tín	5.477	841	4.636	-		877	4.600	1.246	4.849	362	72	4.533	1.313	137	4.499
87	Xã Sao Vàng	8.391	436	7.955	-		477	7.914	4.896	7.066	791	158	7.779	5.031	281	7.674
88	Xã Xuân Lập	4.811	260	4.551	-		284	4.527	1.782	4.123	327	102	4.388	1.921	48	4.503
89	Xã Lam Sơn	5.110	310	4.800	-		400	4.710	2.785	3.855	324	69	4.621	2.874	133	4.667
90	Xã Thắng Lộ	450	103	347	-	Thường Xuân	109	341	22	206	19	8	341	22	17	330
91	Xã Tân Thành	269	45	224	-		47	222	59	183	55	-	210	71	17	207
92	Xã Luận Thành	844	167	677	-		200	644	189	600	104	3	638	195	47	630
93	Xã Bát Mọt	52	7	45	-		9	43	13	13	16	-	43	13	1	44
94	Xã Yên Nhân	485	26	459	-		27	458	23	473	7	2	457	24	3	456
95	Xã Vạn Xuân	661	165	496	-		176	485	165	592	15	-	475	175	17	479
96	Xã Xuân Chinh	218	38	180	-		42	176	4	95	7	-	176	4	3	177
97	Xã Thường Xuân	3.560	479	3.081	-		525	3.035	260	2.927	371	25	2.996	299	169	2.912
98	Xã Lương Sơn	602	164	438	-		175	427	97	474	68	5	412	112	45	393
99	Xã Thọ Bình	19.275	817	18.458	-		Triệu Sơn	924	18.351	394	6.684	2.136	2.743	910	17.835	16.771
100	Xã Triệu Sơn	50.804	3.002	47.802	-	5.892		44.912	6.014	18.652	6.430	8.557	7.733	43.193	42.147	5.655
101	Xã Thọ Ngọc	30.752	867	29.885	-	1.062		29.690	2.118	12.287	3.082	5.938	2.509	29.299	28.039	1.846
102	Xã Thọ Phú	24.673	477	24.196	-	701		23.972	5.536	10.688	2.232	3.225	6.439	23.069	21.243	2.953
103	Xã Tân Ninh	36.760	1.657	35.103	-	2.603		34.157	1.470	13.272	3.980	5.028	2.548	33.079	34.049	1.054
104	Xã An Nông	32.803	990	31.813	-	1.682		31.121	1.198	11.731	3.985	5.986	1.967	30.352	29.913	1.900
105	Xã Hợp Tiến	42.887	1.053	41.834	-	1.637		41.250	2.042	13.058	7.197	5.753	3.373	39.919	38.878	2.956
106	Xã Đồng Tiến	22.213	1.262	20.951	-	1.695		20.518	1.053	7.360	2.347	2.650	1.615	19.956	19.689	1.262

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số thửa (*)	Chia ra theo kết quả phân loại			Ghi chú	Mức độ đầy đủ thông tin dữ liệu				Làm sạch với CSDL quốc gia về dân cư		Không đồng bộ (**)			VPĐK (***)
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3		Đồng bộ 3 khối	Không đồng bộ	Chỉ có dữ liệu thuộc tính	Trùng khớp	Chưa khớp	Không tìm thấy	Thiếu không gian	Thiếu hồ sơ quét	Chưa cấp GCN (UBND cấp xã)	
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
107	Xã Thiệu Quang	31.116	12.081	19.035	-	Thiệu Hóa	17.784	13.332	291	16.524	1.902	1.966	1.071	12.552	16.743	2.292
108	Xã Thiệu Trung	27.493	8.200	19.293	-		11.869	15.624	314	12.834	1.873	3.046	559	15.379	19.042	251
109	Xã Thiệu Toán	3.472	831	2.641	-		995	2.477	773	2.790	424	45	2.368	882	31	2.610
110	Xã Thiệu Hóa	10.911	1.871	9.040	-		2.804	8.107	880	5.953	1.077	840	3.693	5.294	4.591	4.449
111	Xã Thiệu Tiến	6.911	1.106	5.805	-		1.263	5.648	2.819	6.048	572	72	4.573	3.894	19	5.786
112	Xã Hoằng Giang	8.185	633	7.552	-	Hoằng Hóa	675	7.510	2.508	5.622	611	346	7.467	2.551	68	7.484
113	Xã Hoằng Phú	6.365	507	5.858	-		577	5.788	2.652	5.452	592	95	5.713	2.727	50	5.808
114	Xã Hoằng Hóa	9.602	547	9.055	-		589	9.013	3.480	8.173	474	96	8.798	3.695	183	8.872
115	Xã Hoằng Tiến	6.934	597	6.337	-		628	6.306	3.103	5.869	494	312	5.901	3.508	31	6.306
116	Xã Hoằng Thanh	10.050	805	9.245	-		828	9.222	5.308	7.976	636	332	9.036	5.494	311	8.934
117	Xã Hoằng Sơn	5.576	616	4.960	-		644	4.932	1.707	5.057	267	75	4.915	1.724	49	4.911
118	Xã Hoằng Lộc	7.146	560	6.586	-		605	6.541	3.992	5.029	516	102	6.424	4.109	65	6.521
119	Xã Hoằng Châu	5.230	553	4.677	-		591	4.639	1.899	4.448	413	132	4.419	2.119	124	4.553
120	Xã Triệu Lộc	4.986	142	4.844	-	Hậu Lộc	183	4.803	1.656	636	24	36	4.741	1.718	12	4.832
121	Xã Hoa Lộc	9.307	555	8.752	-		633	8.674	2.371	1.633	76	174	8.574	2.471	66	8.686
122	Xã Hậu Lộc	7.280	188	7.092	-		233	7.047	1.518	1.046	65	84	7.017	1.548	32	7.060
123	Xã Đông Thành	3.722	161	3.561	-		198	3.524	1.143	727	34	48	3.501	1.166	10	3.551
124	Xã Vạn Lộc	12.899	942	11.957	-		1.100	11.799	6.105	3.286	139	141	11.434	6.470	84	11.873
125	Xã Hồ Vương	3.718	100	3.618	-	Nga Sơn	118	3.600	2.129	931	46	31	3.591	2.138	26	3.592
126	Xã Tân Tiến	2.980	383	2.597	-		430	2.550	669	1.398	63	27	2.512	707	20	2.577
127	Xã Nga Sơn	7.736	186	7.550	-		195	7.541	3.760	2.606	113	88	7.441	3.860	65	7.485
128	Xã Ba Đình	1.973	103	1.870	-		128	1.845	640	769	101	32	1.825	660	13	1.857

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số thửa (*)	Chia ra theo kết quả phân loại			Ghi chú	Mức độ đầy đủ thông tin dữ liệu				Làm sạch với CSDL quốc gia về dân cư		Không đồng bộ (**)			VPĐK (***)
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3		Đồng bộ 3 khối	Không đồng bộ	Chỉ có dữ liệu thuộc tính	Trùng khớp	Chưa khớp	Không tìm thấy	Thiếu không gian	Thiếu hồ sơ quét	Chưa cấp GCN (UBND cấp xã)	
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
129	Xã Nga An	3.288	295	2.993	-	Như Xuân	350	2.938	1.458	1.446	97	27	2.914	1.482	23	2.970
130	Xã Nga Thắng	2.525	184	2.341	-		184	2.341	745	1.606	128	16	2.304	782	26	2.315
131	Xã Hóa Quý	634	144	490	-		150	484	412	377	31	18	442	454	97	393
132	Xã Thanh Quân	309	47	262	-		56	253	85	171	15	4	215	123	40	222
133	Xã Thanh Phong	60	41	19	-		42	18	4	51	2	-	6	16	2	17
134	Xã Thượng Ninh	861	134	727	-		145	716	418	555	54	24	667	467	137	590
135	Xã Như Xuân	1.016	175	841	-		193	823	436	471	16	24	756	503	143	698
136	Xã Xuân Bình	630	102	528	-		116	514	302	304	7	2	465	351	47	481
137	Xã Xuân Du	3.066	940	2.126	-	Như Thanh	1.056	2.010	819	2.528	265	22	1.938	891	34	2.092
138	Xã Xuân Thái	527	69	458	-		91	436	2	375	34	9	428	10	7	451
139	Xã Thanh Kỳ	1.572	315	1.257	-		377	1.195	18	1.043	72	10	1.162	51	15	1.242
140	Xã Mậu Lâm	2.225	636	1.589	-		691	1.534	121	1.583	119	24	1.457	198	44	1.545
141	Xã Như Thanh	3.949	806	3.143	-		896	3.053	756	2.958	400	35	2.927	882	83	3.060
142	Xã Yên Thọ	3.783	569	3.214	-		627	3.156	637	2.990	260	61	3.059	734	126	3.088
143	Xã Thắng Lợi	3.486	206	3.280	-	Nông Cống	222	3.264	973	2.512	352	54	3.245	992	86	3.194
144	Xã Trường Văn	2.769	68	2.701	-		78	2.691	1.226	2.228	185	46	2.687	1.230	24	2.677
145	Xã Công Chính	2.874	139	2.735	-		169	2.705	589	2.254	184	34	2.699	595	60	2.675
146	Xã Trung Chính	5.292	117	5.175	-		128	5.164	1.020	3.190	216	70	5.149	1.035	82	5.093
147	Xã Nông Cống	6.195	368	5.827	-		407	5.788	1.236	4.505	263	61	5.735	1.289	180	5.647
148	Xã Tượng Lĩnh	1.605	74	1.531	-		99	1.506	552	1.191	106	32	1.498	560	63	1.468
149	Xã Thăng Bình	3.590	126	3.464	-		133	3.457	1.003	2.800	263	29	3.450	1.010	114	3.350

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số thửa (*)	Chia ra theo kết quả phân loại			Ghi chú	Mức độ đầy đủ thông tin dữ liệu				Làm sạch với CSDL quốc gia về dân cư		Không đồng bộ (**)			VPĐK (***)
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3		Đồng bộ 3 khối	Không đồng bộ	Chỉ có dữ liệu thuộc tính	Trùng khớp	Chưa khớp	Không tìm thấy	Thiếu không gian	Thiếu hồ sơ quét	Chưa cấp GCN (UBND cấp xã)	
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
150	Xã Quảng Ninh	3.197	378	2.819	-	Quảng Xương	398	2.799	1.165	2.540	256	90	2.726	1.238	53	2.766
151	Xã Tiên Trang	3.168	177	2.991	-		191	2.977	1.683	2.249	258	118	2.954	1.706	11	2.980
152	Xã Quảng Chính	1.461	121	1.340	-		139	1.322	489	1.146	94	52	1.288	523	15	1.325
153	Xã Lưu Vệ	4.464	463	4.001	-		521	3.943	2.754	3.523	288	129	3.837	2.860	38	3.963
154	Xã Quảng Yên	4.616	141	4.475	-		172	4.444	1.760	3.885	282	82	4.403	1.801	24	4.451
155	Xã Quảng Ngọc	4.606	256	4.350	-		274	4.332	1.606	3.905	246	125	4.236	1.702	15	4.335
156	Xã Quảng Bình	7.530	384	7.146	-		416	7.114	3.027	6.373	520	137	7.106	3.035	54	7.092
157	Xã Trường Lâm	638	96	542	-	Nghị Sơn	138	500	251	453	51	8	457	294	78	464
158	Phường Trúc Lâm	1.999	110	1.889	-		139	1.860	720	1.534	126	42	1.844	736	106	1.783
159	Phường Tĩnh Gia	1.089	31	1.058	-		198	891	469	268	23	7	879	481	187	871
160	Phường Hải Lĩnh	1.362	100	1.262	-		109	1.253	957	1.136	101	31	1.246	964	98	1.164
161	Phường Đào Duy Từ	652	219	433	-		242	410	329	334	36	2	386	353	105	328
162	Phường Tân Dân	1.357	24	1.333	-		32	1.325	625	1.068	154	23	1.324	626	102	1.231
163	Phường Nghi Sơn	800	144	656	-		148	652	340	696	33	15	638	354	64	592
164	Xã Các Sơn	1.519	55	1.464	-		61	1.458	558	1.107	118	58	1.432	584	28	1.436
165	Phường Hải Bình	1.396	47	1.349	-		50	1.346	1.267	1.256	37	3	1.345	1.268	47	1.302
166	Phường Ngọc Sơn	2.002	77	1.925	-		84	1.918	1.146	1.635	149	14	1.883	1.181	169	1.756
Tổng cộng		1.105.090	113.952	991.138	0		176.245	928.845	214.851	569.012	92.024	82.261	484.142	659.554	438.365	552.773

Ghi chú: (*) Số liệu cập nhật trên Hệ thống phần mềm VNPT iLIS đến 16h00 ngày 04/4/2026.

(**), (***) Số liệu ước tính các địa phương và Văn phòng Đăng ký đất đai cần tiếp tục cập nhật trong quá trình triển khai.

Phụ lục 02: BẢNG KẾ HOẠCH KHỐI LƯỢNG CẦN HOÀN THÀNH XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU NĂM 2026 ĐỐI VỚI CÁC THỬA ĐẤT ĐÃ CÓ TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU NHƯNG CHƯA “ĐÚNG – ĐỦ - SẠCH – SỐNG” THEO CHỈ TIÊU THÁNG

(Kèm theo Kế hoạch hoàn thiện, duy trì, cập nhật và quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai đã được triển khai theo Kế hoạch số 515/KH-BCA-BNNMT trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số thửa (*) (Nhóm 2)	Khối lượng cần hoàn thành năm 2026 do xã, phường thực hiện (**)			Khối lượng cần hoàn thành năm 2026 do Chi nhánh VPĐKĐĐ thực hiện (***)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	Phường Nguyệt Viên	4.775	3	3	3	1.589	1.589	1.588	Đông Sơn
2	Phường Hàm Rồng	8.517	7	7	7	2.832	2.832	2.832	
3	Phường Đông Sơn	14.646	18	18	19	4.864	4.864	4.863	
4	Phường Quảng Phú	16.956	23	23	23	5.629	5.629	5.629	
5	Phường Hạc Thành	16.899	47	47	47	5.586	5.586	5.586	
6	Phường Đông Quang	14.201	16	16	15	4.718	4.718	4.718	
7	Phường Đông Tiến	15.927	2.042	2.042	2.043	3.267	3.267	3.266	
8	Phường Bim Sơn	9.547	1.150	1.150	1.151	2.032	2.032	2.032	Bim Sơn
9	Phường Quang Trung	4.610	8	8	7	1.529	1.529	1.529	Sầm Sơn
10	Phường Nam Sầm Sơn	7.040	10	10	11	2.336	2.336	2.337	
11	Phường Sầm Sơn	4.754	5	5	4	1.580	1.580	1.580	Mường Lát
12	Xã Nhi Sơn	47	-	-	-	16	16	15	
13	Xã Pù Nhi	239	-	-	-	80	80	79	
14	Xã Mường Lý	115	-	-	-	38	38	39	
15	Xã Mường Chanh	304	3	3	2	99	99	98	
16	Xã Quang Chiêu	251	3	3	3	81	81	80	
17	Xã Trung Lý	201	2	2	2	65	65	65	
18	Xã Tam Chung	399	-	-	-	133	133	133	
19	Xã Mường Lát	714	6	6	5	232	232	233	
20	Xã Phú Xuân	485	-	-	-	162	162	161	Quan Hóa

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số thửa (*) (Nhóm 2)	Khối lượng cần hoàn thành năm 2026 do xã, phường thực hiện (**)			Khối lượng cần hoàn thành năm 2026 do Chi nhánh VPĐKKĐ thực hiện (***)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
21	Xã Trung Sơn	486	-	-	-	162	162	162	
22	Xã Trung Thành	534	1	1	1	177	177	177	
23	Xã Hiền Kiệt	640	-	-	-	213	213	214	
24	Xã Nam Xuân	633	1	1	-	210	210	211	
25	Xã Thiên Phú	869	2	2	3	287	287	288	
26	Xã Hồi Xuân	2.215	2	2	3	736	736	736	
27	Xã Phú Lệ	389	-	-	1	129	129	130	
28	Xã Quý Lương	2.062	2	2	3	685	685	685	Bá Thước
29	Xã Cỏ Lũng	943	1	1	1	313	313	314	
30	Xã Điền Lư	2.753	20	20	19	898	898	898	
31	Xã Văn Nho	1.160	1	1	2	385	385	386	
32	Xã Pù Luông	743	5	5	5	243	243	242	
33	Xã Thiết Ống	1.247	9	9	9	407	407	406	
34	Xã Điền Quang	1.161	8	8	7	379	379	380	
35	Xã Bá Thước	2.512	41	41	41	796	796	797	Quan Sơn
36	Xã Sơn Thủy	360	2	2	2	118	118	118	
37	Xã Sơn Điện	758	-	-	1	252	252	253	
38	Xã Na Mèo	306	1	1	1	101	101	101	
39	Xã Tam Thanh	484	-	-	-	161	161	162	
40	Xã Mường Mìn	373	1	1	-	124	124	123	
41	Xã Tam Lư	621	-	-	-	207	207	207	
42	Xã Quan Sơn	699	2	2	2	231	231	231	Lang Chánh
43	Xã Trung Hạ	1.035	2	2	1	343	343	344	
44	Xã Giao An	240	2	2	2	78	78	78	
45	Xã Đồng Lương	425	1	1	1	141	141	140	

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số thửa (*) (Nhóm 2)	Khối lượng cần hoàn thành năm 2026 do xã, phường thực hiện (**)			Khối lượng cần hoàn thành năm 2026 do Chi nhánh VPĐKKĐ thực hiện (***)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
46	Xã Yên Thắng	157	-	-	-	52	52	53	
47	Xã Linh Sơn	354	3	3	4	115	115	114	
48	Xã Văn Phú	570	-	-	-	190	190	190	
49	Xã Yên Khương	432	-	-	-	144	144	144	
50	Xã Nguyệt Ấn	1.889	6	6	7	623	623	624	Ngọc Lặc
51	Xã Minh Sơn	5.882	6	6	6	1.955	1.955	1.954	
52	Xã Thạch Lập	1.943	6	6	5	642	642	642	
53	Xã Ngọc Lặc	6.379	11	11	11	2.115	2.115	2.116	
54	Xã Kiên Thọ	2.897	4	4	3	962	962	962	
55	Xã Ngọc Liên	2.978	2	2	3	990	990	991	Cẩm Thủy
56	Xã Cẩm Thủy	6.157	9	9	9	2.043	2.043	2.044	
57	Xã Cẩm Tân	4.169	9	9	8	1.381	1.381	1.381	
58	Xã Cẩm Tú	4.508	9	9	8	1.494	1.494	1.494	
59	Xã Cẩm Vân	3.189	12	12	13	1.051	1.051	1.050	
60	Xã Cẩm Thạch	5.311	7	7	8	1.763	1.763	1.763	Thạch Thành
61	Xã Thạch Bình	3.891	241	241	242	1.056	1.056	1.055	
62	Xã Ngọc Trạo	2.335	123	123	123	655	655	656	
63	Xã Thành Vinh	6.135	98	98	97	1.947	1.947	1.948	
64	Xã Thạch Quảng	2.097	110	110	109	589	589	590	
65	Xã Vân Du	3.019	149	149	150	857	857	857	Hà Trung
66	Xã Kim Tân	3.123	156	156	157	885	885	884	
67	Xã Tống Sơn	33.187	7.575	7.575	7.576	3.487	3.487	3.487	
68	Xã Hoạt Giang	6.208	1.371	1.371	1.371	698	698	699	
69	Xã Lĩnh Toại	9.955	2.299	2.299	2.298	1.020	1.020	1.019	
70	Xã Hà Trung	10.478	2.447	2.447	2.447	1.046	1.046	1.045	

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số thửa (*) (Nhóm 2)	Khối lượng cần hoàn thành năm 2026 do xã, phường thực hiện (**)			Khối lượng cần hoàn thành năm 2026 do Chi nhánh VPĐKKĐ thực hiện (***)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
71	Xã Hà Long	24.980	6.429	6.429	6.428	1.898	1.898	1.898	
72	Xã Tây Đô	1.891	116	116	117	514	514	514	Vĩnh Lộc
73	Xã Biện Thượng	3.318	107	107	107	999	999	999	
74	Xã Vĩnh Lộc	3.512	155	155	156	1.015	1.015	1.016	
75	Xã Yên Định	17.827	3.196	3.196	3.196	2.746	2.746	2.747	
76	Xã Yên Phú	15.291	4.045	4.045	4.046	1.052	1.052	1.051	Yên Định
77	Xã Định Tân	22.586	3.922	3.922	3.922	3.607	3.607	3.606	
78	Xã Định Hòa	25.047	5.213	5.213	5.214	3.136	3.136	3.135	
79	Xã Yên Trường	22.373	3.030	3.030	3.030	4.428	4.428	4.427	
80	Xã Yên Ninh	13.762	2.041	2.041	2.042	2.546	2.546	2.546	
81	Xã Quý Lộc	30.522	7.716	7.716	7.717	2.458	2.458	2.457	Thọ Xuân
82	Xã Thọ Long	3.284	41	41	42	1.053	1.053	1.054	
83	Xã Thọ Lập	4.174	10	10	11	1.381	1.381	1.381	
84	Xã Xuân Hòa	1.120	1	1	-	373	373	372	
85	Xã Thọ Xuân	6.343	27	27	28	2.087	2.087	2.087	
86	Xã Xuân Tín	4.636	46	46	45	1.500	1.500	1.499	
87	Xã Sao Vàng	7.955	94	94	93	2.558	2.558	2.558	
88	Xã Xuân Lập	4.551	16	16	16	1.501	1.501	1.501	
89	Xã Lam Sơn	4.800	44	44	45	1.556	1.556	1.555	
90	Xã Thăng Lộc	347	6	6	5	110	110	110	Thường Xuân
91	Xã Tân Thành	224	6	6	5	69	69	69	
92	Xã Luận Thành	677	16	16	15	210	210	210	
93	Xã Bát Mọt	45	-	-	1	15	15	14	
94	Xã Yên Nhân	459	1	1	1	152	152	152	
95	Xã Vạn Xuân	496	6	6	5	160	160	159	

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số thửa (*) (Nhóm 2)	Khối lượng cần hoàn thành năm 2026 do xã, phường thực hiện (**)			Khối lượng cần hoàn thành năm 2026 do Chi nhánh VPĐKKĐ thực hiện (***)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
96	Xã Xuân Chinh	180	1	1	1	59	59	59	
97	Xã Thường Xuân	3.081	56	56	57	971	971	970	
98	Xã Lương Sơn	438	15	15	15	131	131	131	
99	Xã Thọ Bình	18.458	5.590	5.590	5.591	562	562	563	
100	Xã Triệu Sơn	47.802	14.049	14.049	14.049	1.885	1.885	1.885	
101	Xã Thọ Ngọc	29.885	9.346	9.346	9.347	615	615	616	
102	Xã Thọ Phú	24.196	7.081	7.081	7.081	984	984	985	
103	Xã Tân Ninh	35.103	11.350	11.350	11.349	351	351	352	Triệu Sơn
104	Xã An Nông	31.813	9.971	9.971	9.971	633	633	634	
105	Xã Hợp Tiến	41.834	12.959	12.959	12.960	985	985	986	
106	Xã Đồng Tiến	20.951	6.563	6.563	6.563	421	421	420	
107	Xã Thiệu Quang	19.035	5.581	5.581	5.581	764	764	764	
108	Xã Thiệu Trung	19.293	6.347	6.347	6.348	84	84	83	
109	Xã Thiệu Toán	2.641	10	10	11	870	870	870	Thiệu Hóa
110	Xã Thiệu Hóa	9.040	1.530	1.530	1.531	1.483	1.483	1.483	
111	Xã Thiệu Tiến	5.805	6	6	7	1.929	1.929	1.928	
112	Xã Hoằng Giang	7.552	23	23	22	2.495	2.495	2.494	
113	Xã Hoằng Phú	5.858	17	17	16	1.936	1.936	1.936	
114	Xã Hoằng Hóa	9.055	61	61	61	2.957	2.957	2.958	
115	Xã Hoằng Tiến	6.337	10	10	11	2.102	2.102	2.102	
116	Xã Hoằng Thanh	9.245	104	104	103	2.978	2.978	2.978	Hoằng Hóa
117	Xã Hoằng Sơn	4.960	16	16	17	1.637	1.637	1.637	
118	Xã Hoằng Lộc	6.586	22	22	21	2.174	2.174	2.173	
119	Xã Hoằng Châu	4.677	41	41	42	1.518	1.518	1.517	
120	Xã Triệu Lộc	4.844	4	4	4	1.611	1.611	1.610	Hậu Lộc

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số thửa (*) (Nhóm 2)	Khối lượng cần hoàn thành năm 2026 do xã, phường thực hiện (**)			Khối lượng cần hoàn thành năm 2026 do Chi nhánh VPĐKKĐ thực hiện (***)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
121	Xã Hoa Lộc	8.752	22	22	22	2.895	2.895	2.896	
122	Xã Hậu Lộc	7.092	11	11	10	2.353	2.353	2.354	
123	Xã Đông Thành	3.561	3	3	4	1.184	1.184	1.183	
124	Xã Vạn Lộc	11.957	28	28	28	3.958	3.958	3.957	
125	Xã Hồ Vương	3.618	9	9	8	1.197	1.197	1.198	Nga Sơn
126	Xã Tân Tiến	2.597	7	7	6	859	859	859	
127	Xã Nga Sơn	7.550	22	22	21	2.495	2.495	2.495	
128	Xã Ba Đình	1.870	4	4	5	619	619	619	
129	Xã Nga An	2.993	8	8	7	990	990	990	
130	Xã Nga Thắng	2.341	9	9	8	772	772	771	
131	Xã Hóa Quỳ	490	32	32	33	131	131	131	Nhu Xuân
132	Xã Thanh Quân	262	13	13	14	74	74	74	
133	Xã Thanh Phong	19	1	1	-	6	6	5	
134	Xã Thượng Ninh	727	46	46	45	197	197	196	
135	Xã Như Xuân	841	48	48	47	233	233	232	
136	Xã Xuân Bình	528	16	16	15	160	160	161	
137	Xã Xuân Du	2.126	11	11	12	697	697	698	Nhu Thanh
138	Xã Xuân Thái	458	2	2	3	150	150	151	
139	Xã Thanh Kỳ	1.257	5	5	5	414	414	414	
140	Xã Mậu Lâm	1.589	15	15	14	515	515	515	
141	Xã Như Thanh	3.143	28	28	27	1.020	1.020	1.020	
142	Xã Yên Thọ	3.214	42	42	42	1.029	1.029	1.030	
143	Xã Thắng Lợi	3.280	29	29	28	1.065	1.065	1.064	Nông Công
144	Xã Trường Văn	2.701	8	8	8	892	892	893	
145	Xã Công Chính	2.735	20	20	20	892	892	891	

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số thửa (*) (Nhóm 2)	Khối lượng cần hoàn thành năm 2026 do xã, phường thực hiện (**)			Khối lượng cần hoàn thành năm 2026 do Chi nhánh VPĐKĐĐ thực hiện (***)			Ghi chú
			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
146	Xã Trung Chính	5.175	27	27	28	1.698	1.698	1.697	
147	Xã Nông Công	5.827	60	60	60	1.882	1.882	1.883	
148	Xã Tượng Lĩnh	1.531	21	21	21	489	489	490	
149	Xã Thăng Bình	3.464	38	38	38	1.117	1.117	1.116	
150	Xã Quảng Ninh	2.819	18	18	17	922	922	922	
151	Xã Tiên Trang	2.991	4	4	3	993	993	994	Quảng Xương
152	Xã Quảng Chính	1.340	5	5	5	442	442	441	
153	Xã Lưu Vệ	4.001	13	13	12	1.321	1.321	1.321	
154	Xã Quảng Yên	4.475	8	8	8	1.484	1.484	1.483	
155	Xã Quảng Ngọc	4.350	5	5	5	1.445	1.445	1.445	
156	Xã Quảng Bình	7.146	18	18	18	2.364	2.364	2.364	
157	Xã Trường Lâm	542	26	26	26	155	155	154	Nghị Sơn
158	Phường Trúc Lâm	1.889	35	35	36	594	594	595	
159	Phường Tĩnh Gia	1.058	62	62	63	290	290	291	
160	Phường Hải Lĩnh	1.262	33	33	32	388	388	388	
161	Phường Đào Duy Từ	433	35	35	35	109	109	110	
162	Phường Tân Dân	1.333	34	34	34	410	410	411	
163	Phường Nghi Sơn	656	21	21	22	197	197	198	
164	Xã Các Sơn	1.464	9	9	10	479	479	478	
165	Phường Hải Bình	1.349	16	16	15	434	434	434	
166	Phường Ngọc Sơn	1.925	56	56	57	585	585	586	
Tổng cộng		991.138	146.120	146.120	146.125	184.258	184.258	184.257	

Ghi chú: (*) Số liệu cập nhật trên Hệ thống phần mềm VNPT iLIS đến 16h00, ngày 04/4/2026.

(**), (***) Số liệu ước tính các địa phương và Văn phòng Đăng ký đất đai cần tiếp tục cập nhật trong quá trình triển khai.